

Bản án số: 36/2019/DS-ST

Ngày: 16/7/2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay nợ
và góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Viết Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thiệu Hoàng Mới.

2. Bà Lưu Thị Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu, Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2019/TLST-DS, ngày 30 tháng 5 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay nợ và góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐXXST-DS ngày 27/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Bích D**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 58, C2 Khu dân cư C, khóm A, phường B, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1968.

HKTT: Số 1126/1 ấp H, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: Ấp J, thị trấn Z, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2/ Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1974.

HKTT: Số 1126/1 ấp H, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: Ấp P, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 27/5/2019, nguyên đơn bà Phạm Bích D trình bày:** Vào ngày 25/12/2018, ông Nguyễn Văn A cùng vợ là bà Nguyễn Thị Bích L có nhờ bà vay tiền dùm (vay của Ngân hàng Quốc tế VIB chi nhánh Cần Thơ) với số

tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) để trả tiền bia cho chi nhánh bia Sài Gòn tại Sóc Trăng. Việc vay nợ có làm biên nhận, vợ chồng ông A, bà L cam kết sẽ trả lại số tiền trên khi nào bán được xe hoặc có tiền, hàng tháng trả lãi 19.000.000 đồng. Ông A, bà L trả được hai tháng tiền lãi 25/01/2019 và 25/02/2019 là 38.000.000 đồng thì không trả nữa, bà phải trả lãi thay cho ông A, bà L 03 tháng (tháng 03, tháng 4 và tháng 5/2019) x 19.000.000 đồng = 54.000.000 đồng. Tổng cộng là 954.000.000 (Chín trăm năm mươi bốn triệu) đồng.

Ngoài ra, bà có làm đầu thảo dây hụi, ông A, bà L là hụi viên, vô hụi của bà 02 dây, 04 chân, khi hốt xong thì ông A, bà L không đóng hụi chết, cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi tháng 20.000.000 đồng, khai ngày 12/9/2017, có 30 chân, ông A đứng tên 01 chân, bà L đứng tên 02 chân, cụ thể như sau:

- Khai lần đầu vào ngày 12/9/2017, ông A, bà L bỏ thăm 4.700.000 đồng, hốt được 443.700.000 đồng.

- Khai lần thứ 4 ngày 12/12/2017, ông A, bà L bỏ thăm 4.700.000 đồng, hốt được 458.100.000 đồng.

- Khai lần thứ 11 ngày 12/7/2018, ông A, bà L bỏ thăm 4.700.000 đồng, hốt được 490.700.000 đồng.

Sau khi hốt hụi thì ông A, bà L đóng hụi chết đến lần khai thứ 15 ngày 12/11/2018 thì ngưng. Đến lần khai thứ 16 ngày 12/12/2018, ông A, bà L đóng hụi chết còn nợ lại 30.000.000 đồng; lần khai thứ 17 ngày 12/01/2019, ông A, bà L đóng hụi chết còn nợ lại 41.600.000 đồng; lần khai thứ 18 ngày 12/02/2019, ông A, bà L đóng hụi chết còn nợ lại 24.000.000 đồng; lần khai thứ 19, 20, 21 ông A, bà L không đóng hụi chết nợ lại 180.000.000 đồng. Tổng cộng 03 chân hụi tính đến ngày 12/5/2019 thì ông A, bà L thiếu bà 275.600.000 đồng. Bà phải bỏ ra số tiền này để đóng cho các hụi viên thay cho ông A, bà L.

Dây 2: Hụi tháng 10.000.000 đồng, khai ngày 24/3/2018, có 23 chân, ông A, bà L tham gia 01 chân và hốt vào lần khai đầu ngày 24/03/2018, bỏ thăm 2.300.000 đồng hốt được số tiền 169.400.000 đồng. Tính đến ngày 24/5/2019 ông A, bà L thiếu bà 30.000.000 đồng. Bà phải bỏ ra số tiền này để đóng cho các hụi viên thay cho ông A, bà L. Hụi còn 9 lần chưa khai.

Ngoài ra, ông A, bà L còn thiếu bà tiền hụi cũ với số tiền 38.000.000 đồng.

Tổng cộng ông A, bà L thiếu tiền hụi của bà tính đến ngày 12/5/2019 là 343.600.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng). Ông A, bà L có làm giấy nhận nợ tính đến ngày hụi mãi còn nợ bà 968.600.000 đồng.

Tổng cộng 02 khoản nợ trên thì ông A và bà L thiếu bà D 1.297.600.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông A và bà L phải trả cho bà số tiền này và tính lãi theo quy định pháp luật, trả hai đợt trong thời gian một tháng.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L trình bày:** Bà thừa nhận vợ chồng bà có nhờ bà D vay tiền ngân hàng dùm và có tham gia hội như bà D trình bày là đúng. Bà thừa nhận đến nay bà còn nợ bà D số tiền 1.297.600.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trả cho bà D số tiền này, nhưng hiện nay bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên không có khả năng trả ngay cho bà D, bà xin được trả dần số tiền này nhưng không xác định được thời gian và số tiền trả từng lần cho bà D là bao nhiêu.

Khi chơi hội bà có nói cho chồng bà là ông A biết. Số tiền bà hốt hội và nhờ bà D vay ngân hàng thì bà sử dụng để trả tiền bia do vợ chồng bà thiếu tiền bia của Chi nhánh bia Sài Gòn tại tỉnh Sóc Trăng vì trước đây vợ chồng bà có làm đại lý bia của công ty này.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:** Ông thừa nhận hiện nay vợ chồng ông thiếu tiền vay của bà D 900.000.000 đồng và lãi từ tháng 03/2019 cho đến nay, chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn A trong biên nhận nợ ngày 25/12/2018 là do ông ký và viết, vợ chồng ông, bà đã trả tiền cho bà D được 02 tháng là 38.000.000 đồng, trong đó vốn 20.000.000 đồng và lãi 18.000.000 đồng (mỗi tháng 19.000.000 đồng, vốn 10.000.000 đồng và lãi 9.000.000 đồng). Còn việc chơi hội là do vợ ông là bà L chơi, khi chơi hội vợ ông có nói với ông, nhưng ông không rõ vợ ông chơi mấy dây hội và hiện nay thiếu bà D bao nhiêu; số nợ hội do vợ ông quyết định. Số tiền vay thì vợ chồng dùng vào kinh doanh bia, còn tiền chơi hội dùng vào kinh doanh bia và chi xài trong gia đình. Hiện nay hoàn cảnh đang gặp khó khăn nên ông xin trả mỗi tháng từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tại phiên tòa, các đương sự và đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ông A. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt ông A.

[3] Về nội dung vụ án: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa, thì ngày 25/12/2018 vợ chồng ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Bích L có nhờ bà Phạm Bích D vay dùm 900.000.000 đồng, các bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời gian thanh toán khi vợ chồng ông A bán được xe hoặc có tiền, sau khi vay xong vợ chồng ông A đóng lãi cho bà D được 03 tháng là 27.000.000 đồng và trả vốn 30.000.000 đồng thì ngưng, còn nợ lại vốn là 870.000.000 đồng và lãi từ 26/03/2019 cho đến nay. Ngoài ra, bà D và bà L cũng thừa

nhận, tính đến tháng 5/2019 vợ chồng bà L, ông A còn thiếu tiền bà D hai dây hụi gồm dây hụi tháng 20.000.000 đồng (03 chân) là 275.600.000 đồng và dây hụi tháng 10.000.000 đồng (01 chân) 30.000.000 đồng và nợ tiền hụi cũ là 38.000.000 đồng, tổng cộng là 343.600.000 đồng; tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2019, ông A thừa nhận vợ chồng ông còn thiếu bà Phạm Bích D 900.000.000 đồng, thỏa thuận hàng tháng vợ chồng ông trả cho bà D 19.000.000 đồng gồm vốn 10.000.000 đồng và lãi 9.000.000 đồng, từ tháng 3/2019 đến nay vợ chồng ông không có trả vốn lãi cho bà D, ông biết việc chơi hụi giữa vợ ông với bà D, nhưng không biết cụ thể vợ ông chơi mấy dây hụi, nợ nần hụi như thế nào do vợ ông quyết định. Nay bà D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông A trả cho bà vốn tiền vay là 870.000.000 đồng (đơn khởi kiện là 954.000.000 đồng) và lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng, thời gian từ 26/3/2019 cho đến nay; còn tiền hụi thì yêu cầu trả vốn 343.600.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ. Vợ chồng ông A, bà L thừa nhận nợ nhưng xin trả dài hạn.

[4] Tại phiên tòa, bà D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, việc thay đổi này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà D.

[5] Việc các đương sự thừa nhận hiện nay vợ chồng ông A, bà L còn thiếu bà D tiền vay 870.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng, từ ngày 26/3/2019 cho đến nay và vốn tiền hụi 343.600.000 đồng là thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Khi tham gia giao dịch các bên đều có năng lực hành vi, tự nguyện giao kết, thỏa thuận với nhau, giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình vay nợ, chơi hụi với bà D, vợ chồng ông A, bà L là người có lỗi, vì ông, bà không thực hiện đúng nghĩa vụ của người vay, nghĩa vụ của hụi viên, đã nhận tiền vay và hốt hụi nhưng không trả vốn lãi, không đóng hụi đầy đủ nên bà D phải trả tiền thay cho ông, bà. Vì vậy, ông A, bà L phải có trách nhiệm trả cho bà D số tiền nêu trên theo quy định tại Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, Điều 468, Điều 471, của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 và từ Điều 24 đến Điều 31 Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ, cụ thể như sau: Tiền vay: $Vốn 870.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} 21 \text{ ngày}$ (từ ngày 26/3/2019 đến ngày 16/7/2019) = 32.190.000 đồng, vốn lãi là 870.000.000 đồng + 32.190.000 đồng = 902.190.000 đồng. Tiền hụi: 343.600.000 đồng. Tổng cộng: 902.190.000 đồng + 343.600.000 đồng = 1.245.790.000 đồng.

[7] Bà L và ông A xin trả dài hạn, bà D không đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin trả dài hạn của các bị đơn. Vấn đề này sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[8] Tại phiên tòa bà L cho rằng sau khi vay nợ bà có giao cho bà D 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị của bà là Nguyễn Thị Loan đứng tên, bà Loan đã bỏ địa phương, đi Bình Dương từ tháng 8 năm 2014 cho đến nay không về, bà

không biết địa chỉ của bà Loan, bà có yêu cầu nhận lại sau khi trả hết tiền vay cho bà D. Bà D cho rằng việc bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Loan là do bà Loan thiếu nợ bà 850.000.000 đồng không có tiền trả nên bà Loan giao cho bà để làm tin, việc vợ chồng bà L thiếu nợ bà không liên quan gì đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Loan mà đây là giao dịch giữa bà với bà Loan. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà không có yêu cầu phản tố, biên nhận nợ không đề cập đến việc thế chấp hay giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giữ làm tin, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Loan đứng tên và hiện nay bà Loan không còn ở địa phương không rõ địa chỉ. Vì vậy, vấn đề này nếu có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[9] Về án phí: Bà L và ông A phải chịu án phí là 49.373.700 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa HĐXX đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 và từ Điều 24 đến Điều 31 Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; Điều 5, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc thay đổi và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Bích D.

2. Buộc ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Bích L có trách nhiệm trả tiền cho bà Phạm Bích D các khoản như sau:

2.1. Tiền vốn vay là 870.000.000 đồng và tiền lãi 32.190.000 đồng, tổng cộng là 902.190.000 đồng (Chín trăm lẻ hai triệu một trăm chín chục ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông A, bà L) còn phải chịu khoản tiền lãi cho bên được thi hành án (bà D) đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1%/tháng.

2.2. Tiền hui là 343.600.000 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông A, bà L phải chịu án phí là 49.373.700 đồng (Bốn mươi chín triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn bảy trăm đồng).

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà D 25.464.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008591 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện KS;
- Chi cục THADS huyện KS;
- TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thạch Viết Tâm